

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên **Báo cáo tài chính riêng sau kiểm toán** như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ tăng
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	259.851.372.055	155.354.444.763	104.496.927.292	67,26%

Nguyên nhân chủ yếu:

Nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận Công ty so với cùng kỳ:

Doanh thu tài chính: Trong năm 2024, doanh thu tài chính của Công ty **tăng 182 tỷ đồng**, xuất phát từ các khoản phát sinh tăng so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

- Cổ tức, lợi nhuận từ các công ty con, công ty liên kết chuyển về trong năm: **Tăng 130 tỷ.**

- Lãi từ hoạt động giao dịch chứng khoán, thoái vốn vào công ty liên kết và lãi tiền gửi: **Tăng 52 tỷ đồng.**

Nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận Công ty so với cùng kỳ:

- Chi phí tài chính: Trong năm 2024, chi phí tài chính của Công ty **tăng 51 tỷ đồng** chủ yếu từ khoản Chi phí lãi vay ngân hàng phát sinh từ việc vay vốn để thực hiện đầu tư các dự án được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị phê duyệt.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty **tăng 23 tỷ đồng** so với năm 2023 do Công ty bắt đầu phân bổ chi phí triển khai các dự án tư vấn chuyển đổi số, tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp và chi phí thuê văn phòng mới.

Đây là các nguyên nhân chính khiến lợi nhuận sau thuế năm 2024 **tăng 104.496.927.292 đồng**, tương ứng **tăng 67,26%** so với cùng kỳ năm 2023.

Trân trọng.



lyoch
Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC *lyoch*



lyoch
TỔNG GIÁM ĐỐC
Tạ Công Thông



CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0200453688 đề ngày 1 tháng 4 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 30) được cấp ngày 14 tháng 3 năm 2025.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Đức Dũng	Chủ tịch (từ ngày 15/5/2024) Thành viên (đến ngày 15/5/2024)
	Ông Bùi Minh Hưng	Chủ tịch (đến ngày 15/5/2024) Thành viên (từ ngày 15/5/2024 đến ngày 10/6/2024)
	Ông Tạ Công Thông	Thành viên
	Ông Ninh Văn Hiến	Thành viên (từ ngày 10/6/2024)
	Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên (từ ngày 10/6/2024)
	Bà Trần Thị Phương Anh	Thành viên (từ ngày 10/6/2024)
	Ông Văn Trần Hoàn	Thành viên (đến ngày 10/6/2024)
	Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên (đến ngày 10/6/2024)
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Đức Thành	Trưởng ban (từ ngày 10/6/2024)
	Ông Trương Lý Thế Anh	Trưởng ban (đến ngày 10/6/2024)
	Bà Ngô Thị Thùy Lương	Thành viên
	Bà Nghiêm Thị Thùy Dương	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Tạ Công Thông	Tổng Giám đốc (từ ngày 28/2/2024) Giám đốc Marketing (đến ngày 28/2/2024)
	Ông Cáp Trọng Cường	Tổng Giám đốc (đến ngày 28/2/2024)
	Ông Nguyễn Thế Trọng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/6/2024 đến ngày 1/1/2025) Giám đốc Kỹ thuật (đến ngày 20/6/2024)
	Bà Trương Anh Thư	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/6/2024) Giám đốc Tài chính (từ ngày 1/3/2024)
	Ông Vũ Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/6/2024)
	Ông Phan Văn Hưng	Giám đốc Tài chính (đến ngày 1/3/2024)

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Tạ Công Thông

Tổng Giám đốc
(từ ngày 28/2/2024)

Ông Cáp Trọng Cường

Tổng Giám đốc
(đến ngày 28/2/2024)

Trụ sở chính

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Gia Viên, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 57. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc của Công ty



Tạ Công Thông
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 19 tháng 3 năm 2025



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 19 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Đỗ Đức Hậu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2591-2023-006-1
Người được ủy quyền

Phạm Tuấn Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4666-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3949
TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		575.567.640.137	289.470.673.455
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.687.957.151	11.240.125.866
111	Tiền		23.787.957.151	10.340.125.866
112	Các khoản tương đương tiền		900.000.000	900.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		406.540.895.913	1.000.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh	9(a)	431.605.771.080	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	9(a)	(26.064.875.167)	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9(b)	1.000.000.000	1.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		131.855.073.109	259.940.409.291
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	9.460.178.040	8.362.939.881
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.488.972.671	403.363.871
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	5(a)	44.666.666.668	3.789.473.684
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	76.557.584.251	247.702.960.376
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(318.328.521)	(318.328.521)
140	Hàng tồn kho		26.344.809	24.423.533
141	Hàng tồn kho		26.344.809	24.423.533
150	Tài sản ngắn hạn khác		12.457.369.155	17.265.714.765
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7(a)	59.296.179	5.130.548.166
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	11(a)	10.892.687.241	10.903.551.357
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(b)	1.505.385.735	1.231.615.242
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		5.304.158.021.615	2.891.543.181.653
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	9.473.684.211
215	Phải thu về cho vay dài hạn	5(b)	-	9.473.684.211
220	Tài sản cố định		29.125.985.207	32.360.613.029
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	23.708.132.206	26.942.760.028
222	Nguyên giá		75.265.694.000	74.881.245.818
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(51.557.561.794)	(47.938.485.790)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	5.417.853.001	5.417.853.001
228	Nguyên giá		6.099.124.701	6.099.124.701
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(681.271.700)	(681.271.700)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		5.259.424.463.830	2.838.197.237.025
251	Đầu tư vào công ty con	9(c)	4.623.516.422.609	1.445.075.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	9(d)	774.032.724.450	1.494.733.359.682
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9(e)	155.000.000	155.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	9(c,d)	(138.279.683.229)	(101.766.122.657)
260	Tài sản dài hạn khác		15.607.572.578	11.511.647.388
261	Chi phí trả trước dài hạn	7(b)	9.607.572.578	11.511.647.388
268	Tài sản dài hạn khác		6.000.000.000	-
270	TỔNG TÀI SẢN		5.879.725.661.752	3.181.013.855.108

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.027.435.980.174	913.145.453.633
310	Nợ ngắn hạn		377.939.427.737	152.478.012.298
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	3.088.620.156	5.242.957.082
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.089.335.134	1.089.335.134
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(c)	214.242.000	347.980.939
314	Phải trả người lao động		1.701.896.743	1.239.289.200
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	12(a)	40.848.112.220	10.965.675.795
319	Phải trả ngắn hạn khác	13	110.785.417.543	15.376.898.069
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14(a)	214.530.280.583	112.685.573.439
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	5.681.523.358	5.530.302.640
330	Nợ dài hạn		1.649.496.552.437	760.667.441.335
333	Chi phí phải trả dài hạn	12(b)	-	8.502.467.705
337	Phải trả dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14(b)	1.647.591.677.437	749.613.698.630
342	Dự phòng phải trả dài hạn		1.874.875.000	2.521.275.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.852.289.681.578	2.267.868.401.475
410	Vốn chủ sở hữu		3.852.289.681.578	2.267.868.401.475
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16,17	2.867.968.190.000	1.333.956.420.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.867.968.190.000	1.333.956.420.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	39.403.521.246	39.403.521.246
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	646.734.369.757	646.734.369.757
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	298.183.600.575	247.774.090.472
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		38.332.228.520	92.419.645.709
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		259.851.372.055	155.354.444.763
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.879.725.661.752	3.181.013.855.108

Đoàn Thị Phương Thảo
Người lập

Phạm Thanh Tuấn
Kế toán trưởng



Tạ Công Thông
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 19 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.380.031.173	87.487.580.224
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.380.031.173	87.487.580.224
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(19.886.521.874)	(66.269.577.813)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.493.509.299	21.218.002.411
21	Doanh thu hoạt động tài chính	510.094.076.629	328.115.218.710
22	Chi phí tài chính	(200.474.729.417)	(148.966.296.007)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(117.715.348.977)	(66.539.301.089)
25	Chi phí bán hàng	(522.225.442)	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(68.311.919.976)	(45.419.806.086)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	266.278.711.093	154.947.119.028
31	Thu nhập khác	1.085.901.796	1.388.506.358
32	Chi phí khác	(7.510.751.332)	(974.175.625)
40	(Chi phí)/thu nhập khác	(6.424.849.536)	414.330.733
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	259.853.861.557	155.361.449.761
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(2.489.502)	(7.004.998)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	259.851.372.055	155.354.444.763



Đoàn Thị Phương Thảo
Người lập



Phạm Thanh Tuấn
Kế toán trưởng



Tạ Công Thông
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 19 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	259.853.861.557	155.361.449.761
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	3.619.076.004	3.692.241.970
03	Các khoản dự phòng	61.932.035.739	83.600.679.052
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(41.181.539)	287.783.230
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(476.596.255.069)	(327.261.439.974)
06	Chi phí lãi vay và các chi phí đi vay khác	117.715.348.977	66.539.301.089
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(33.517.114.331)	(17.779.984.872)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(23.663.899.118)	25.516.810.942
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(1.921.276)	1.159.906.901
11	Tăng các khoản phải trả	92.860.487.500	1.211.162.234
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	6.975.326.797	(15.586.830.182)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(431.605.771.080)	-
14	Tiền lãi vay và các chi phí đi vay khác đã trả	(81.586.113.790)	(2.450.000.000)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(9.235.291.234)	(6.931.537.606)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(479.774.296.532)	(14.860.472.583)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(384.448.182)	-
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	454.545.455
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(68.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	36.596.491.227	55.710.526.312
25	Tiền chi cho vay đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(2.648.411.615.670)	(966.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	373.736.538.679	50.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	460.505.419.637	238.638.914.782
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.845.957.614.309)	(621.196.013.451)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	1.333.956.420.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	2.844.787.246.614	850.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.839.605.106.027)	(211.800.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	2.339.138.560.587	638.200.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	13.406.649.746	2.143.513.966
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 11.240.125.866	9.384.395.130
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	41.181.539	(287.783.230)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 24.687.957.151	11.240.125.866

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 26.

Đoàn Thị Phương Thảo
Người lập

Phạm Thanh Tuấn
Kế toán trưởng



Tà Công Thông
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 19 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200453688 đề ngày 1 tháng 4 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Ngày 14 tháng 3 năm 2025, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 30 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, trong đó ghi nhận việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 2.995.008.190.000 Đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là VSC.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ logistics, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và quản lý các khoản đầu tư.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 2 chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam – Xí nghiệp cảng Viconship
Địa chỉ: Số 1, Đường Ngô Quyền, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Địa chỉ: Số 2F Đường số 4(F), Cư xá Ngân Hàng, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 64 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 57 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng:

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 8 công ty con nắm giữ trực tiếp, 2 công ty con nắm giữ gián tiếp qua các công ty con khác và 4 công ty liên kết (Thuyết minh 9) như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2024		2023	
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền quyết
Công ty con trực tiếp					
1) Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Hải Phòng	74%	74%	74%	74%
2) Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Hải Phòng	66%	66%	66%	66%
3) Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Đà Nẵng	65%	65%	65%	65%
4) Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
5) Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
6) Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
7) Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	100%	100%	100%	100%
8) Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ (từ ngày 18/7/2024)	Hải Phòng	99,99%	99,99%	35%	35%
Công ty con gián tiếp					
1) Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
2) Công ty Cổ phần Container Qui Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định	54,6%	65%	54,6%	65%
Công ty liên kết					
1) Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	31%	31%	31%	31%
2) Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (đến ngày 12/9/2024)	Hải Phòng	-	-	22%	22%
3) Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội	Hải Phòng	30%	30%	30%	30%
4) Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Hải Phòng	36%	36%	36%	36%
5) Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (từ ngày 10/10/2024)	Hải Phòng	40%	40%	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Cho vay (tiếp theo)

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên, thưởng cho ban quản lý điều hành của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chi phí đi vay vốn.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 9); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và Thuyết minh 8).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền mặt	276.435.012	202.825.130
Tiền gửi ngân hàng	23.511.522.139	10.137.300.736
Các khoản tương đương tiền (*)	900.000.000	900.000.000
	<u>24.687.957.151</u>	<u>11.240.125.866</u>

(*) Bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất là 3,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,2%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Bên thứ ba	2.905.925.014	7.287.627.284
Trong đó:		
- MAERSK A/S	795.242.400	4.890.339.680
- Công ty Cổ phần Giao nhận Toàn cầu DHL (Việt Nam)	1.623.957.139	1.376.377.135
- Khác	486.725.475	1.020.910.469
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	6.554.253.026	1.075.312.597
	<u>9.460.178.040</u>	<u>8.362.939.881</u>

5 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	44.666.666.668	3.789.473.684

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chi tiết số dư phải thu về cho vay công ty con được trình bày như sau:

TT	Khế ước nhận nợ	Mục đích	Thanh toán gốc và lãi cho vay	Số dư cuối năm (VND)	Lãi suất	Thời hạn
(i)	01/HTV/VSC_ NDP/2024/001 đề ngày 30/8/2024	Hỗ trợ vốn Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Gốc và lãi cho vay được trả hàng tháng kể từ ngày giải ngân.	11.666.666.668	6,0%/năm	6 tháng
(ii)	01/HTV/VSC_ NDP/2024/002 đề ngày 26/11/2024	Hỗ trợ vốn Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Gốc cho vay được ân hạn đến tháng 3/2025. Sau đó, gốc cho vay được trả hàng tháng. Lãi cho vay được trả hàng tháng kể từ ngày giải ngân.	33.000.000.000	6,5%/năm	12 tháng
				<u>44.666.666.668</u>		

(b) Dài hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	-	9.473.684.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Bên thứ ba	61.714.050.004	206.759.269.173
Trong đó:		
- Tiền bán chứng khoán đang chờ về (i)	40.417.438.852	-
- Đặt cọc cho Công ty TNHH Đoàn Huy để mua phần vốn góp	-	141.000.000.000
- Đặt cọc cho Công ty TNHH Huy Hoàng để mua phần vốn góp	-	20.000.000.000
- Phải thu liên quan đến việc điều chỉnh giá chuyển nhượng vốn góp Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ ("Cảng Nam Hải Đình Vũ") (ii)	20.800.000.000	45.183.083.604
- Khác	496.611.152	576.185.569
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b)) (iii)	14.843.534.247	40.943.691.203
	<u>76.557.584.251</u>	<u>247.702.960.376</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(318.328.521)</u>	<u>(318.328.521)</u>

- (i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện số tiền bán chứng khoán đang chờ về của Công ty từ các công ty chứng khoán.
- (ii) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoản phải thu còn lại từ Công ty TNHH Đoàn Huy, liên quan đến việc điều chỉnh giá chuyển nhượng Cảng Nam Hải Đình Vũ.
- (iii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác với các bên liên quan là các khoản phải thu về cổ tức và các khoản Công ty tạm ứng cho các công ty con nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho các công ty này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí dịch vụ chuyên môn	-	5.130.548.166
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	59.296.179	-
	<u>59.296.179</u>	<u>5.130.548.166</u>

(b) Dài hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí thiết kế và sửa chữa văn phòng	9.456.988.868	10.721.912.362
Chi phí trả trước dài hạn khác	150.583.710	789.735.026
	<u>9.607.572.578</u>	<u>11.511.647.388</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	11.511.647.388	1.055.365.372
Tăng	1.938.753.562	11.482.671.181
Phân bổ trong năm	(3.842.828.372)	(1.026.389.165)
Số dư cuối năm	<u>9.607.572.578</u>	<u>11.511.647.388</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

8 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	21.784.803.233	616.647.000	50.965.529.359	1.514.266.226	74.881.245.818
Mua mới trong năm	331.130.000	-	-	53.318.182	384.448.182
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>22.115.933.233</u>	<u>616.647.000</u>	<u>50.965.529.359</u>	<u>1.567.584.408</u>	<u>75.265.694.000</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(15.526.294.743)	(483.653.275)	(30.513.204.932)	(1.415.332.840)	(47.938.485.790)
Khấu hao trong năm	(556.315.664)	(30.333.336)	(2.958.044.112)	(74.382.892)	(3.619.076.004)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>(16.082.610.407)</u>	<u>(513.986.611)</u>	<u>(33.471.249.044)</u>	<u>(1.489.715.732)</u>	<u>(51.557.561.794)</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	6.258.508.490	132.993.725	20.452.324.427	98.933.386	26.942.760.028
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>6.033.322.826</u>	<u>102.660.389</u>	<u>17.494.280.315</u>	<u>77.868.676</u>	<u>23.708.132.206</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 31.093.168.532 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 30.780.318.532 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

8 TSCĐ (TIẾP THEO)**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	5.417.853.001	681.271.700	6.099.124.701
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.417.853.001	681.271.700	6.099.124.701
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	(681.271.700)	(681.271.700)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	(681.271.700)	(681.271.700)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	5.417.853.001	-	5.417.853.001
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.417.853.001	-	5.417.853.001

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 681.271.700 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 681.271.700 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 31/12/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
(a) Chứng khoán kinh doanh						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	158.421.092.245	168.635.680.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	147.694.731.400	124.952.200.000	(22.742.531.400)	-	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	50.998.342.594	48.288.000.000	(2.710.342.594)	-	-	-
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	30.865.338.665	37.165.550.000	-	-	-	-
Khác	43.626.266.176	48.430.000.000	(612.001.173)	-	-	-
	<u>431.605.771.080</u>	<u>427.471.430.000</u>	<u>(26.064.875.167)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại (**)	1.000.000.000	(*)	-	1.000.000.000	(*)	-
	<u>1.000.000.000</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>
(c) Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP	518.850.000.000	2.821.500.000.000	-	518.850.000.000	1.763.437.500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	80.400.000.000	126.228.000.000	-	80.400.000.000	121.404.000.000	-
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	19.825.000.000	42.524.625.000	-	19.825.000.000	37.072.750.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	76.000.000.000	(*)	-	76.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	620.000.000.000	(*)	(90.096.824.132)	620.000.000.000	(*)	(58.033.070.643)
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	110.000.000.000	(*)	-	110.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	20.000.000.000	(*)	(3.251.978.509)	20.000.000.000	(*)	(1.841.210.114)
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ (i)	3.178.441.422.609	(*)	-	Không áp dụng		
	<u>4.623.516.422.609</u>	<u>(*)</u>	<u>(93.348.802.641)</u>	<u>1.445.075.000.000</u>	<u>(*)</u>	<u>(59.874.280.757)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 31/12/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
(d) Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	14.430.000.000	45.288.000.000	-	14.430.000.000	39.960.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (ii)	-	-	-	80.991.207.286	70.561.600.000	-
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	2.002.500.000	(*)	-	2.002.500.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	392.492.736.000	(*)	(44.930.880.588)	392.492.736.000	(*)	(35.083.924.800)
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ (i)		Không áp dụng		1.004.816.916.396	(*)	(6.807.917.100)
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship (iii)	365.107.488.450	301.991.928.000	-	-	-	-
	<u>774.032.724.450</u>	<u>(*)</u>	<u>(44.930.880.588)</u>	<u>1.494.733.359.682</u>	<u>(*)</u>	<u>(41.891.841.900)</u>
(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty TNHH MSC Việt Nam	155.000.000	(*)	-	155.000.000	(*)	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Số dư được phong tỏa căn cứ theo thư cam kết bảo lãnh thanh toán phí, lệ phí hàng hải giữa ba bên, bao gồm Công ty, Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng. Khoản tiền gửi này có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất là 6,3%/năm.

(i) Ngày 21 tháng 6 năm 2024, Công ty và các bên tham gia Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ số GMD/VSC/SPA đề ngày 19 tháng 4 năm 2023 đã ký kết Biên bản quyết toán và Thanh lý hợp đồng chuyển nhượng. Giá trị cuối cùng của phần vốn góp được chuyển nhượng cho Công ty được điều chỉnh trên biên bản là 999.648.964.607 đồng, tương ứng 35% tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Cảng Nam Hải Đình Vũ.

Ngày 18 tháng 7 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 64,99% phần vốn góp của Cảng Nam Hải Đình Vũ từ Công ty Đoàn Huy và Công ty Huy Hoàng với tổng số tiền là 2.178.792.458.002 đồng, nâng tổng tỷ lệ sở hữu sở hữu lên 99,99% phần vốn góp của Cảng Nam Hải Đình Vũ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (ii) Từ ngày 12 tháng 9 năm 2024, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ không còn là công ty liên kết của Công ty, do Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của mình tại ngày nêu trên.
- (iii) Trong năm 2024, Công ty đã mua 40,01% cổ phần của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship thông qua giao dịch trên sàn chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản đầu tư tài chính dài hạn được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay với ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 14), bao gồm:

- 51% vốn góp tại Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP; và
- Toàn bộ 100% vốn góp tại Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Bên thứ ba	3.063.490.156	1.996.850.162
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	25.130.000	3.246.106.920
	<u>3.088.620.156</u>	<u>5.242.957.082</u>

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1/1/2024 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số thực trả trong năm VND	Cán trừ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ						
Thuế GTGT	10.903.551.357	3.500.826.427	-	(3.511.690.543)	-	10.892.687.241
(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước						
Thuế TNDN	1.231.615.242	-	-	(2.489.502)	-	1.229.125.740
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	159.100.581	159.100.581
Thuế đất	-	-	-	-	117.159.414	117.159.414
	1.231.615.242	-	-	(2.489.502)	276.259.995	1.505.385.735
(c) Phải nộp						
Thuế GTGT	21.717.601	3.709.768.091	(219.795.149)	(3.511.690.543)	-	-
Thuế TNDN	-	2.489.502	-	(2.489.502)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	326.263.338	6.115.323.340	(6.386.445.259)	-	159.100.581	214.242.000
Thuế đất	-	6.204.683.956	(6.321.843.370)	-	117.159.414	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác	-	7.099.239	(7.099.239)	-	-	-
	347.980.939	16.039.364.128	(12.935.183.017)	(3.514.180.045)	276.259.995	214.242.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**(a) Ngắn hạn**

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Lãi vay	33.294.155.220	3.287.561.315
Chi phí thưởng nhân viên	6.773.657.000	7.678.114.480
Khác	780.300.000	-
	<u>40.848.112.220</u>	<u>10.965.675.795</u>

(b) Dài hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Lãi vay	-	8.502.467.705
	<u>-</u>	<u>8.502.467.705</u>

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Bên thứ ba	5.687.883.403	5.461.109.858
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b)) (*)	105.097.534.140	9.915.788.211
	<u>110.785.417.543</u>	<u>15.376.898.069</u>

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chủ yếu thể hiện khoản tiền mà các công ty con, chuyển về cho Công ty với mục đích bổ sung vốn lưu động. Số tiền chuyển từ công ty con về Công ty không chịu lãi và không có thời hạn trả nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

14 CÁC KHOẢN VAY

Biến động của các khoản vay trong năm như sau:

	Tại ngày 1/1/2024 VND	Giải ngân trong năm VND	Trả nợ gốc vay trong năm VND	Lãi nhập gốc VND (Thuyết minh 26)	Phân loại lại VND	Cán trừ với khoản phải thu khác VND (Thuyết minh 26)	Tại ngày 31/12/2024 VND
(a) Vay ngắn hạn							
Vay bên thứ ba	112.685.573.439	1.105.173.547.984	(1.040.377.708.767)	14.029.192.317	42.408.322.563	(19.388.646.953)	214.530.280.583
<i>Trong đó:</i>							
- Vay công ty chứng khoán (i)	-	1.097.803.547.984	(934.590.340.779)	5.960.750.815	-	-	169.173.958.020
- Vay ngân hàng (ii)	-	7.370.000.000	(4.422.000.000)	-	42.408.322.563	-	45.356.322.563
- Vay doanh nghiệp	112.685.573.439	-	(101.365.367.988)	8.068.441.502	-	(19.388.646.953)	-
(b) Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	749.613.698.630	1.739.613.698.630	(799.227.397.260)	-	(42.408.322.563)	-	1.647.591.677.437
<i>Trong đó:</i>							
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng (iii)	749.613.698.630	-	(749.613.698.630)	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (iv)	-	1.739.613.698.630	(49.613.698.630)	-	(42.408.322.563)	-	1.647.591.677.437

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

14 CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

- (i) Số dư này phản ánh các giao dịch ký quỹ mà Công ty thực hiện với các công ty chứng khoán theo các hợp đồng giao dịch ký quỹ. Mỗi giao dịch có thời hạn tối đa 90 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất áp dụng cho các giao dịch ký quỹ là lãi suất thả nổi, được xác định vào thời điểm giải ngân từng giao dịch. Lãi từ giao dịch ký quỹ sẽ được thanh toán hàng tháng hoặc sẽ được nhập gốc hàng tháng tùy thuộc vào thỏa thuận của Công ty và các công ty chứng khoán. Theo điều khoản hợp đồng vay ký quỹ, toàn bộ tài sản có trong tài khoản giao dịch của Công ty tại các công ty chứng khoán được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các giao dịch ký quỹ.
- (ii) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:
- Khoản vay ngắn hạn với số tiền là 2.948.000.000 đồng của Công ty với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng số HPG20242027583/HDTD đề ngày 28 tháng 6 năm 2024, có thời hạn 1 năm với hạn mức 6 tỷ đồng với mục đích tài trợ vốn lưu động. Thời hạn của khoản vay là 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất của khoản vay là 5,61%/năm, được trả hàng tháng.
 - Khoản vay dài hạn đến hạn trả với số tiền là 42.408.322.563 đồng của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng số 1603LAV240060024 đề ngày 4 tháng 7 năm 2024 (Thuyết minh 14(iv)).
- (iii) Ngày 5 tháng 7 năm 2024, Công ty đã tắt toán sớm toàn bộ số dư khoản vay để phục vụ mục đích nhận chuyển nhượng vốn góp của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng (Thuyết minh 9).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

14 CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

(iv) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có chi tiết như sau:

TT	Số hợp đồng vay	Mục đích vay	Số dư tại ngày 31/12/2024 VND	Lãi suất	Thanh toán gốc và lãi vay	Thời hạn
1	1603LAV240060024 đề ngày 4 tháng 7 năm 2024	Tái tài trợ khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng để thanh toán tiền mua phần vốn góp của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ.	657.591.677.437	Lãi suất của khoản vay là 7%/năm cho 24 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + 2,5%/năm.	Gốc vay được ân hạn đến tháng 2 năm 2025, sau đó được hoàn trả 3 tháng/lần trong 53 phân kỳ. Lãi vay được trả hàng tháng. Kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 25 tháng 8 năm 2024.	Ngày 17 tháng 5 năm 2038
2	1603LAV240060025 đề ngày 4 tháng 7 năm 2024	Thanh toán tiền mua phần vốn góp tại Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ thuộc sở hữu của thành viên góp vốn là Công ty Đoàn Huy và Công ty Huy Hoàng (Thuyết minh 9).	700.000.000.000	Lãi suất của khoản vay là 7%/năm cho 24 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + 2,5%/năm.	Gốc vay được ân hạn đến 18 tháng kể từ ngày giải ngân, sau đó được hoàn trả 6 tháng/lần trong 27 phân kỳ. Lãi vay được 6 tháng/lần. Kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 25 tháng 1 năm 2025.	180 tháng kể từ ngày giải ngân
3	1603LAV240099068 đề ngày 12 tháng 9 năm 2024	Bù đắp vốn tự có đối với tiền nhận chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ (Thuyết minh 9).	290.000.000.000	Lãi suất của khoản vay là 7%/năm cho 12 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + 2,5%/năm.	Gốc vay được ân hạn đến 15 tháng, sau đó được hoàn trả 6 tháng/lần trong 26 phân kỳ. Lãi vay được 6 tháng/lần. Kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 25 tháng 1 năm 2025.	Ngày 14 tháng 7 năm 2039
			1.647.591.677.437			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

14 CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

(iv) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có chi tiết như sau (tiếp theo):

Công ty sử dụng các tài sản sau để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng:

- 51% số cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (Mã chứng khoán VGR) (Thuyết minh 9);
- Toàn bộ 100% quyền tài sản và phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ (Thuyết minh 9);
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và quyền tài sản trên đất của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ; và
- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị xếp dỡ, vận chuyển tại Cảng Nam Hải Đình Vũ thuộc sở hữu của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ.

15 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	5.530.302.640	1.148.340.246
Trích lập trong năm (Thuyết minh 17)	7.386.511.952	9.881.000.000
Sử dụng trong năm	(7.235.291.234)	(5.499.037.606)
Số dư cuối năm	<u>5.681.523.358</u>	<u>5.530.302.640</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	286.796.819	133.395.642
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	286.796.819	133.395.642
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	286.796.819	133.395.642

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		31/12/2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Một thành Viên Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	46.225.000	16,12	-	-
Các cổ đông khác	240.571.819	83,88	133.395.642	100
	286.796.819	100	133.395.642	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số lượng	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	121.269.397	1.212.693.970.000
Cổ phiếu mới phát hành từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	12.126.245	121.262.450.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	133.395.642	1.333.956.420.000
Cổ phiếu mới phát hành từ tăng vốn (Thuyết minh 17)	133.395.642	1.333.956.420.000
Cổ phiếu mới phát hành từ chia cổ tức bằng cổ phiếu năm (Thuyết minh 17)	20.005.535	200.055.350.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	286.796.819	2.867.968.190.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.212.693.970.000	39.403.521.246	646.734.369.757	227.463.095.709	2.126.294.956.712
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.881.000.000)	(9.881.000.000)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(3.900.000.000)	(3.900.000.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2022	121.262.450.000	-	-	(121.262.450.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	155.354.444.763	155.354.444.763
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.333.956.420.000	39.403.521.246	646.734.369.757	247.774.090.472	2.267.868.401.475
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15) (*)	-	-	-	(7.386.511.952)	(7.386.511.952)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Vốn tăng trong năm (**)	1.333.956.420.000	-	-	-	1.333.956.420.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2023 (***)	200.055.350.000	-	-	(200.055.350.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	259.851.372.055	259.851.372.055
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.867.968.190.000	39.403.521.246	646.734.369.757	298.183.600.575	3.852.289.681.578

(*) Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 10 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023.

(**) Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 10 tháng 3 năm 2023, Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐQT đề ngày 14 tháng 6 năm 2023, Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐQT đề ngày 13 tháng 7 năm 2023 và Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 10 tháng 8 năm 2023, Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với tỷ lệ 1:1 với giá phát hành một cổ phiếu là 10.000 Đồng, để tăng vốn điều lệ của Công ty từ 1.333.956.420.000 Đồng lên 2.667.912.840.000 Đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2023, Công ty đã nhận được chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCK”) về việc chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 443/GCN-UBCK. Thời gian chào bán trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán có hiệu lực. Sau đó, thời hạn hiệu lực của Giấy Chứng nhận chào bán này được UBCK gia hạn đến ngày 22 tháng 4 năm 2024.

Ngày 22 tháng 4 năm 2024, theo Nghị quyết số 0422/2024/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Số lượng cổ phiếu chào bán thành công là 133.395.642 cổ phiếu với tổng giá trị là 1.333.956.420.000 Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(***) Ngày 10 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ về phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 1.000:75 (cổ đông sở hữu 1.000 cổ phiếu phổ thông được nhận 75 cổ phiếu phổ thông mới), trong đó, ngày đăng ký cuối cùng của các cổ đông là ngày 12 tháng 9 năm 2024.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0917/2024/NQ-HĐQT thông qua kết quả phát hành 20.005.535 cổ phiếu để trả cổ tức cho các cổ đông của Công ty, nâng tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành lên 286.796.819 cổ phiếu, đồng thời thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 2.867.968.190.000 Đồng. Cũng trong ngày này, Công ty đã thực hiện báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đến UBCK và được UBCK chấp thuận phát hành thành công qua Công văn số 6171/UBCK-QLCB đề ngày 23 tháng 9 năm 2024.

Sau đó, ngày 26 tháng 9 năm 2024, Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hải Phòng đã cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 28, trong đó thể hiện việc tăng vốn chủ sở hữu lên 2.867.968.190.000 Đồng.

(****) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 10 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty (“ESOP”).

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1227/2024/NQ-HĐQT đề ngày 27 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc thành lập Ban điều hành chương trình chào bán cổ phiếu cho người lao động và Quy chế chào bán cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Sau đó, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1228-1/2024/NQ-HĐQT và số 1228-2/2024/NQ-HĐQT cùng đề ngày 28 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua danh sách người lao động được tham gia mua cổ phiếu và thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, số lượng cổ phiếu ESOP chào bán là 14.311.300 cổ phiếu cho 924 người lao động với mệnh giá 10.000 đồng trên một cổ phiếu, tương ứng với tổng giá trị là 143.113.000.000 đồng. Công ty đã hoàn thành việc phát hành này vào ngày 7 tháng 3 năm 2025 (Thuyết minh 31).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 2.807,62 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 584,68 Đô la Mỹ).

19 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	-	39.177.597.281
Doanh thu thuần từ dịch vụ chuyển tiếp	-	273.283.806
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ quản lý	27.015.805.760	26.430.239.760
Doanh thu thuần từ hoạt động khác	18.364.225.413	21.606.459.377
	<u>45.380.031.173</u>	<u>87.487.580.224</u>

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí mua hàng hóa	106.075.542	38.239.444.522
Chi phí nhân viên	8.537.934.500	9.823.135.625
Chi phí khấu hao	2.203.221.550	3.692.241.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.762.987.851	14.137.330.236
Chi phí khác	276.302.431	377.425.460
	<u>19.886.521.874</u>	<u>66.269.577.813</u>

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con, công ty liên kết (Thuyết minh 27(a))	454.095.003.242	324.045.868.409
Lãi từ giao dịch chứng khoán	32.721.062.397	-
Lãi từ thoái vốn đầu tư vào công ty liên kết	16.030.992.714	-
Lãi tiền gửi	4.919.126.507	609.120.136
Lãi từ hoạt động cho vay (Thuyết minh 27(a))	1.101.132.606	1.966.100.695
Khác	1.226.759.163	1.494.129.470
	<u>510.094.076.629</u>	<u>328.115.218.710</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	117.715.348.977	66.539.301.089
Lỗ từ giao dịch chứng khoán	18.620.118.471	-
Dự phòng cho khoản đầu tư tài chính	36.513.560.572	82.084.465.683
Dự phòng cho khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh	26.064.875.167	-
Chi phí giao dịch chứng khoán	1.360.324.311	-
Khác	200.501.919	342.529.235
	<u>200.474.729.417</u>	<u>148.966.296.007</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	31.746.065.537	29.647.008.235
Chi phí cải tạo và thuê văn phòng mới	10.742.355.400	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.700.973.021	11.322.845.581
Chi phí khấu hao	1.501.861.272	-
Khác	7.620.664.746	4.449.952.270
	<u>68.311.919.976</u>	<u>45.419.806.086</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

24 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	259.853.861.557	155.361.449.761
Thuế tính ở thuế suất 20%	51.970.772.311	31.072.289.952
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	245.609.325	348.112.825
Thu nhập cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư tài chính không chịu thuế TNDN	(90.909.000.648)	(64.844.973.682)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	31.392.396.400	16.653.883.447
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	7.302.712.114	16.777.692.456
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>2.489.502</u>	<u>7.004.998</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN – hiện hành	2.489.502	7.004.998
Thuế TNDN – hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	<u>2.489.502</u>	<u>7.004.998</u>

(**) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2023	Chưa kiểm tra	83.269.417.235	83.269.417.235
2024	Chưa kiểm tra	156.961.982.000	156.961.982.000

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập kinh doanh chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

25 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	40.284.000.037	39.470.143.860
Dịch vụ mua ngoài	25.986.186.314	25.460.175.817
Chi phí cải tạo và thuê văn phòng	10.742.355.400	-
Chi phí khấu hao	3.619.076.004	3.692.241.970
Chi phí hàng hóa	106.075.542	38.239.444.522
Khác	7.982.973.995	4.827.377.730
	<u>88.720.667.292</u>	<u>111.689.383.899</u>

26 CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

	2024 VND	2023 VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 17)	200.055.350.000	121.262.450.000
Cán trừ công nợ nội bộ và các khoản lợi nhuận được chia	-	87.995.174.493
Cán trừ công nợ nội bộ và chi trả quỹ khen thưởng phúc lợi giữa Công ty và các công ty con	-	2.100.000.000
Cán trừ khoản phải trả với tiền thanh lý TSCĐ	-	980.980.904
Lãi nhập gốc vay trong năm (Thuyết minh 14)	14.029.192.317	52.299.272.069
Trong đó:		
- Vay ngắn hạn	14.029.192.317	2.685.573.439
- Vay dài hạn	-	49.613.698.630
Cán trừ công nợ phải thu khác với khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh 14)	19.388.646.953	-
	<u>19.388.646.953</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP	Công ty con
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Công ty con
- Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty con
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty con
- Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con
- Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con
- Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	Công ty con
- Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Công ty con (từ ngày 18/7/2024)
	Công ty liên kết (đến ngày 18/7/2024)
- Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ	Công ty con gián tiếp
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty liên kết (đến ngày 12/9/2024)
- Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Công ty liên kết (từ ngày 10/10/2024)
- Hội đồng Quản trị/Ban Kiểm soát/Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2024 VND	2023 VND
(i) Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	-	8.696.299.510
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	-	6.310.632.003
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	-	4.159.871.862
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	-	2.751.832.230
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	-	16.817.547.868
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	-	19.083.709
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	-	151.603.200
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	-	270.726.899
	-	39.177.597.281
	-	39.177.597.281
(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	10.484.000.000	9.828.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	1.932.000.000	1.932.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	15.973.501.200	13.970.809.200
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	1.932.000.000	1.932.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	5.623.805.760	5.694.239.760
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	-	11.000.000
	35.945.306.960	33.368.048.960
	35.945.306.960	33.368.048.960
(iii) Bán TSCĐ		
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	-	980.980.904
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	-	454.545.455
	-	1.435.526.359
	-	1.435.526.359

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)
(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
(iv) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	354.731.481	643.886.530
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	7.578.449.851	6.253.947.817
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	1.182.938.000	7.570.266.000
	<u>9.116.119.332</u>	<u>14.468.100.347</u>
(v) Lợi nhuận được chia từ các công ty con, công ty liên kết (Thuyết minh 21)		
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	52.970.723.446	118.644.349.832
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	11.102.379.796	5.312.618.577
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	376.200.000.000	188.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh	9.648.000.000	8.040.000.000
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	2.616.900.000	2.616.900.000
Công ty Cổ phần Cảng Logistics Đà Nẵng	1.332.000.000	1.332.000.000
Công ty TNHH MSC Việt Nam	225.000.000	-
	<u>454.095.003.242</u>	<u>324.045.868.409</u>
(vi) Gốc cho vay giải ngân		
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	68.000.000.000	-
	<u>68.000.000.000</u>	<u>-</u>
(vii) Nhận tiền trả gốc vay		
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	13.263.157.895	4.815.789.470
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	-	10.894.736.842
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	-	15.000.000.000
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	23.333.333.332	-
	<u>36.596.491.227</u>	<u>30.710.526.312</u>
(viii) Lãi cho vay (Thuyết minh 21)		
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	378.475.072	1.050.197.373
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	-	319.286.162
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	-	596.617.160
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	722.657.534	-
	<u>1.101.132.606</u>	<u>1.966.100.695</u>
(ix) Chi trả quỹ khen thưởng, phúc lợi cho các công ty con		
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	1.700.000.000	2.100.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	700.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ	500.000.000	-
	<u>2.900.000.000</u>	<u>2.700.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

		2024 VND	2023 VND
(x) Các khoản thu hộ các công ty con			
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh		5.551.254.000	3.934.384.900
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh		528.229.000	-
Công ty Cổ phần Container Miền Trung		19.400.545.601	15.635.933.396
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh		36.724.179.227	33.061.984.256
		<u>62.204.207.828</u>	<u>52.632.302.552</u>
(xi) Thù lao, lương, thưởng cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm lương, thưởng, các khoản nhận được từ quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành từ lợi nhuận để lại của Công ty.			
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Đức Dũng	Chủ tịch (từ ngày 15/5/2024)		
	Thành viên (đến ngày 15/5/2024)	3.197.600.000	2.091.100.000
Ông Bùi Minh Hưng	Chủ tịch (đến ngày 15/5/2024)		
	Thành viên (từ ngày 15/5/2024 đến ngày 10/6/2024)	1.400.400.833	3.571.602.000
Ông Nguyễn Việt Hoà	Chủ tịch (đến ngày 10/3/2023)	-	733.854.000
Ông Tạ Công Thông	Thành viên	300.000.000	440.000.000
Ông Ninh Văn Hiến	Thành viên (từ ngày 10/6/2024)	100.000.000	-
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên (từ ngày 10/6/2024)	-	-
Bà Trần Thị Phương Anh	Thành viên (từ ngày 10/6/2024)	-	-
Ông Văn Trần Hoàn	Thành viên (đến ngày 10/6/2024)	250.000.000	440.000.000
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên (đến ngày 10/6/2024)	757.761.896	2.668.370.500
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên (đến ngày 10/3/2023)	-	480.000.000
		<u>1.147.000.000</u>	<u>430.854.000</u>
Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Đức Thành	Trưởng ban (từ ngày 10/6/2024)	867.000.000	-
Ông Trương Lý Thế Anh	Trưởng ban (đến ngày 10/6/2024)	100.000.000	-
Bà Ngô Thị Thùy Lương	Thành viên	90.000.000	-
Bà Nghiêm Thị Thùy Dương	Thành viên	90.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Trưởng ban (đến ngày 10/3/2023)	-	189.854.000
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên (đến ngày 10/3/2023)	-	121.000.000
		<u>1.147.000.000</u>	<u>430.854.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)
(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2024 VND	2023 VND
(xi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt (tiếp theo)			
Ban Điều hành			
Ông Tạ Công Thông	Tổng Giám đốc (từ ngày 28/2/2024)		
	Giám đốc Marketing (đến ngày 28/2/2024)	Như trên	Như trên
Ông Cáp Trọng Cường	Tổng Giám đốc (đến ngày 28/2/2024)	Như trên	Như trên
Ông Nguyễn Thế Trọng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/6/2024 đến ngày 1/1/2025)		
	Giám đốc Kỹ thuật (đến ngày 20/6/2024)	1.931.180.351	2.594.933.107
Bà Trương Anh Thư	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/6/2024)		
	Giám đốc tài chính (từ ngày 1/3/2024)	2.056.100.000	-
Ông Vũ Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/6/2024)	1.007.467.000	-
Ông Phan Văn Hưng	Giám đốc Tài chính (đến ngày 1/3/2024)	386.666.667	2.316.407.000
Ông Phạm Thanh Tuấn	Kế toán trưởng (từ ngày 1/3/2024)	2.055.100.000	-
Ông Lê Thế Trung	Kế toán trưởng (đến ngày 1/3/2024)	396.000.000	2.922.954.000
		<u>6.554.253.026</u>	<u>1.075.312.597</u>
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan		31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)			
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh		-	174.580.000
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh		1.071.280.040	-
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh		4.975.977.458	900.732.597
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh		506.995.528	-
		<u>6.554.253.026</u>	<u>1.075.312.597</u>
(ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 5(a))			
Công ty Cổ phần Container Miền Trung		-	3.789.473.684
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ		44.666.666.668	-
		<u>44.666.666.668</u>	<u>3.789.473.684</u>
(iii) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 5(b))			
Công ty Cổ phần Container Miền Trung		-	9.473.684.211
		<u>-</u>	<u>9.473.684.211</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
(iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	14.750.000.000	3.200.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	-	37.743.691.203
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	93.534.247	-
	<u>14.843.534.247</u>	<u>40.943.691.203</u>
(v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	-	3.246.106.920
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	25.130.000	-
	<u>25.130.000</u>	<u>3.246.106.920</u>
(vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	83.393.810.765	9.915.788.211
Công ty TNHH Một Thành viên Trung tâm Logistics Xanh	10.456.308.797	-
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	1.636.150.284	-
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	700.000.000	-
Công ty cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ	500.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	8.411.264.294	-
	<u>105.097.534.140</u>	<u>9.915.788.211</u>

28 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai, chủ yếu là tiền thuê văn phòng, như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dưới 1 năm	13.942.410.000	5.902.410.000
Từ 1 đến 5 năm	43.541.646.732	29.512.050.000
Trên 5 năm	14.220.504.118	15.746.826.926
	<u>71.704.560.850</u>	<u>51.161.286.926</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

29 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			Tổng cộng VND
	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động đầu tư tài chính VND	
Doanh thu thuần của bộ phận	-	45.380.031.173	511.179.978.425	556.560.009.598
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	(7.461.904.376)	-	(7.461.904.376)
Tổng chi phí phân bổ ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	(12.424.617.498)	(207.985.480.749)	(220.410.098.247)
	-	25.493.509.299	303.194.497.676	328.688.006.975
Chi phí chung không phân bổ				(68.834.145.418)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN				259.853.861.557
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ				384.448.182

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau (tiếp theo):

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động đầu tư tài chính VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần của bộ phận	39.177.597.281	48.309.982.943	329.503.725.068	416.991.305.292
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	(4.645.465.169)	-	(4.645.465.169)
Tổng chi phí phân bổ ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(38.239.444.522)	(23.384.668.122)	(149.940.471.632)	(211.564.584.276)
	<u>938.152.759</u>	<u>20.279.849.652</u>	<u>179.563.253.436</u>	<u>200.781.255.847</u>
Chi phí chung không phân bổ				(45.419.806.086)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN				<u>155.361.449.761</u>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ				<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			Tổng cộng VND
	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động đầu tư tài chính VND	
Tài sản bộ phận				
Trong đó:				
Hàng tồn kho	-	26.344.809	-	26.344.809
Chứng khoán kinh doanh	-	-	405.540.895.913	405.540.895.913
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	9.141.849.519	-	9.141.849.519
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	44.666.666.668	44.666.666.668
Phải thu ngắn hạn khác	-	-	76.557.584.251	76.557.584.251
Đầu tư vào các công ty con	-	-	4.530.167.619.968	4.530.167.619.968
Đầu tư vào các công ty liên kết	-	-	729.101.843.862	729.101.843.862
Đầu tư dài hạn khác	-	-	155.000.000	155.000.000
Tổng tài sản phân bổ	-	9.168.194.328	5.787.189.610.662	5.796.357.804.990
Tài sản không phân bổ				83.367.856.762
Tổng tài sản				5.879.725.661.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau (tiếp theo):

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			Tổng cộng VND
	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động đầu tư tài chính VND	
Nợ phải trả bộ phận				
Trong đó:				
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	-	3.088.620.156	-	3.088.620.156
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	-	1.089.335.134	-	1.089.335.134
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>	-	7.553.957.000	33.294.155.220	40.848.112.220
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	-	2.948.000.000	211.582.280.583	214.530.280.583
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	-	5.687.883.403	105.097.534.140	110.785.417.543
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	-	-	1.647.591.677.437	1.647.591.677.437
Tổng nợ phải trả phân bổ	-	20.367.795.693	1.997.565.647.380	2.017.933.443.073
Nợ phải trả không phân bổ				9.502.537.101
Tổng nợ phải trả				2.027.435.980.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau (tiếp theo):

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			Tổng cộng VND
	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động đầu tư tài chính VND	
Tài sản bộ phận				
Trong đó:				
Hàng tồn kho	24.423.533	-	-	24.423.533
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	8.362.939.881	-	8.362.939.881
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	3.789.473.684	3.789.473.684
Phải thu ngắn hạn khác	-	-	206.183.083.604	206.183.083.604
Phải thu về cho vay dài hạn	-	-	9.473.684.211	9.473.684.211
Đầu tư vào công ty con	-	-	1.385.200.719.243	1.385.200.719.243
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	1.452.841.517.782	1.452.841.517.782
Đầu tư dài hạn khác	-	-	155.000.000	155.000.000
Tổng tài sản phân bổ	24.423.533	8.362.939.881	3.058.643.478.524	3.067.030.841.938
Tài sản không phân bổ				113.983.013.170
Tổng tài sản				3.181.013.855.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau (tiếp theo):

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			Tổng cộng VND
	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động đầu tư tài chính VND	
Nợ phải trả bộ phận				
Trong đó:				
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	-	5.242.957.082	-	5.242.957.082
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	-	1.089.335.134	-	1.089.335.134
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	-	5.461.109.858	9.915.788.211	15.376.898.069
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	-	-	112.685.573.439	112.685.573.439
<i>Chi phí phải trả dài hạn</i>	-	-	8.502.467.705	8.502.467.705
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	-	-	749.613.698.630	749.613.698.630
Tổng nợ phải trả phân bổ	-	11.793.402.074	880.717.527.985	892.510.930.059
Nợ phải trả không phân bổ				20.634.523.574
Tổng nợ phải trả				913.145.453.633

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

30 NỢ TIỀM TÀNG

Chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng lô đất thuê

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Một số các hợp đồng này nêu việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo các quy định hiện hành, Công ty có thể có nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc, nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được chắc chắn tùy thuộc vào các sự kiện có thể phát sinh trong tương lai, ví dụ như các thỏa thuận bổ sung với bên cho thuê đất hoặc khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không quy định cụ thể nghĩa vụ hoàn nguyên.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng khi hợp đồng thuê đất không quy định cụ thể về nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng, việc xác định các nghĩa vụ này được coi là không chắc chắn. Do đó, Ban Giám đốc chưa ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên này vào báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

31 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(a) Thoái vốn tại công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội

Vào ngày 23 tháng 1 năm 2025, Công ty đã hoàn thành thoái toàn bộ 30% vốn góp tại Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội.

(b) Phương án phát hành cổ phiếu ESOP

Theo Công văn số 493/UBCK-QLCB đề ngày 23 tháng 1 năm 2025, UBCK thông báo đã nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0204/2025/NQ-HĐQT đề ngày 4 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua thời gian đăng ký đặt mua và nộp tiền mua cổ phiếu, bắt đầu từ ngày 7 tháng 2 năm 2025 đến ngày 24 tháng 2 năm 2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

31 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

(b) Phương án phát hành cổ phiếu ESOP (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0228/2025/NQ-HĐQT đề ngày 28 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu cho người lao động. Cụ thể, trong tổng số 14.311.300 cổ phiếu theo phương án phát hành, 12.704.000 cổ phiếu với giá trị là 127.040.000.000 Đồng đã được phát hành thành công (tương ứng 88,77%). Đồng thời, Hội đồng Quản trị cũng quyết định hủy bỏ 1.607.300 cổ phiếu chưa được phân phối hết.

Vào ngày 7 tháng 3 năm 2025, Công ty đã nhận được Công văn số 88/UBCK-QLCB của UBCKNN thông báo về việc UBCKNN đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty. Sau đợt phát hành, tổng số cổ phiếu của Công ty là 299.500.819 cổ phiếu, tương đương 2.995.008.190.000 Đồng.

Ngày 14 tháng 3 năm 2025, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, trong đó ghi nhận việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 2.995.008.190.000 Đồng.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 19 tháng 3 năm 2025.



Đoàn Thị Phương Thảo
Người lập



Phạm Thanh Tuấn
Kế toán trưởng



Tạ Công Thông
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật